TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐẤT ĐỎ** **TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2021/DS-ST
Ngày 15- 6- 2021
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và góp hụi

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẤT ĐỎ, TỈNH BÀ RỊA- VŨNG TÀU

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Tuyền
Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thị Chúc
Ông Nguyễn Văn Hà

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Lê Thị Mai- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đất Đỏ.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đất Đỏ tham gia phiên tòa***: Bà Đoàn Thị Thìn - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 6 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đất Đỏ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 24/2021/TLST-DS ngày 12 tháng 3 năm 2021 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản và góp hụi theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 17/2021/QĐXX-ST ngày 6 tháng 5 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 19/2021/QĐST- DS ngày 26 tháng 5 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị Kim T - sinh năm: 1959 (Có mặt)

Trú tại: 6Ô1 tổ 1 khu phố T, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu.

- *Bị đơn:*

+ Ông Nguyễn Hữu N - sinh năm: 1977 (Vắng mặt)

+ Bà Nguyễn Thị Phương T1 - sinh năm: 1977 (Vắng mặt)

Cùng trú tại: tổ 7 khu phố P, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa –Vũng Tàu.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn là bà Lê Thị Kim T trình bày:

Do mối quan hệ thân quen, từ năm 2016 -2019, bà Lê Thị Kim T đã cho bà Nguyễn Thị Phương T1 và ông Nguyễn Hữu N vay tiền cùng tham gia góp, mua hụi với nội dung cụ thể như sau:

- Ngày 28-12- 2016, bà T cho vợ chồng bà T1 vay 150.000.000đồng, lãi suất 1,5%/tháng; hình thức vay: giấy tay, không có thế chấp tài sản. Sau đó, bà T1

trả lãi đến tháng 9-2019 thì không trả lãi nữa và cũng không trả nợ gốc. Nay, bà T yêu cầu bà T1 và ông N trả số tiền nợ gốc đã vay là 150.000.000đồng, không yêu cầu lãi suất phát sinh.

- Ngày 25– 9- 2018, bà T cho vợ chồng bà T1 vay 200.000.000đồng, lãi suất 1,5%/tháng; hình thức vay: giấy tay, không có thế chấp tài sản. Sau đó, bà T1 trả lãi đến tháng 9-2019 thì không trả lãi nữa và cũng không trả nợ gốc. Nay, bà T yêu cầu bà T1 và ông N trả số tiền nợ gốc đã vay là 200.000.000đồng, không yêu cầu lãi suất phát sinh.

- Ngày 6-8-2018, bà T tham gia góp hụi do bà T1 làm chủ. Dây hụi 10.000.000đ/tháng; loại hụi đầu thảo, hụi gồm 28 phần; bà T góp được 12 lần và 01 lần đóng đầu thảo 10.000.000đồng; trung bình mỗi lần góp khoảng 8.500.000đồng. Sau đó, bà T1 không tổ chức góp hụi nữa nhưng chỉ thanh toán lại cho bà T số tiền 35.000.000đồng. Nay, bà T yêu cầu bà T1 trả số tiền còn lại là 95.000.000đồng.

- Ngoài ra, từ ngày 6-3-2018 đến 6-01-2019, bà T mua 03 phần hụi của 3 hụi viên (không rõ họ tên) do bà T1 đứng ra bán với số tiền tổng cộng là 705.500.000đồng (Bảy trăm lẻ năm triệu, năm trăm ngàn đồng). Việc mua bán có giấy tay, có chữ ký của bà T1. Hai bên thỏa thuận, khi nào hụi mãn thì bà T1 sẽ đưa cho bà T số tiền tổng cộng là 840.000.000đồng (Tám trăm bốn mươi triệu đồng). Tuy nhiên, sau đó, tháng 6-2019 bà T1 không tổ chức góp hụi nữa và tính đến thời điểm tranh chấp thì đã hết thời gian kết thúc góp các dây hụi nhưng bà T1 không thực hiện theo như thỏa thuận mà chỉ thanh toán cho bà T số tiền 230.000.000đồng. Nay, bà T yêu cầu bà T1 và ông N trả số tiền mua của ba dây hụi còn nợ là 610.000.000đồng (Sáu trăm mười triệu đồng).

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Phương T1 đã được Tòa án tống đạt hợp lệ nhưng vắng mặt trong quá trình lấy lời khai, hòa giải và xét xử. Tuy nhiên, trước khi chuyển hồ sơ giải quyết dân sự, bà T đã có đơn yêu cầu khởi tố hình sự về hành vi "*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*" hay "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*" nhưng không có cơ sở khởi tố. Theo kết qua trích lục lời khai của bà Nguyễn Thị Phương T1 đối với bà T tại cơ quan Cảnh sát điều tra điều tra Công an huyện Đất Đỏ: Bà T1 khai có vay bà Thanh số tiền khoảng 350.000.000đồng và làm chủ dây hụi ra ngày 6/8/2018, loại hụi đầu thảo, mỗi tháng 10.000.000đồng; hụi gồm 28 phần, trong đó có hụi viên Lê Thị Kim T; bà T góp được 13 phần; ngày 6/9/2019 (âm lịch) bà T1 thông báo ngưng khui hụi vì lý do làm ăn khó khăn và quá trình chơi hụi có người không đóng tiền hụi mà trừ vào phần tiền bà T1 vay. Sau đó, bà T1 trả lại cho bà Thanh được 35.000.000đồng; Ngoài ra, bà T còn mua của bà T1 3 phần hụi theo số tiền như giấy tay bà T đang giữ.

Bị đơn: Ông Nguyễn Hữu N đã được Tòa án tống đạt hợp lệ nhưng vắng mặt trong quá trình lấy lời khai, hòa giải và xét xử. Tuy nhiên, theo kết quả trích lục lời khai của bà N tại cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Đất Đỏ thì ông N khai: Khi bà T1 vay, mượn, góp và mua hụi của các chủ nợ thì ông không biết nhưng ông N xác định bà T1 vay mượn tiền để làm nhà máy sấy lúa (mua lúa tươi

sấy để lấy tiền lời), không sử dụng tiền vào mục đích khác. Ông N đồng ý cùng bà T1 trả nợ cho những người vợ ông mượn (BL: 51, 56).

* Tại phiên tòa: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu. Bà T cho rằng mặc dù theo các giấy vay, mua, góp hụi chỉ có chữ ký của bà T1 nhưng tất cả các giao dịch này ông N đều biết đồng thời khoản nợ này phát sinh trong thời kỳ hôn nhân, phục vụ nhu cầu kinh doanh chung cho gia đình bà T1 nên đề nghị Tòa án buộc ông N có nghĩa vụ liên đới cùng bà T1để trả nợ cho bà T số tiền tổng cộng là 1.055.000.000đồng (Một tỷ, không trăm năm mươi lăm triệu đồng). Về lãi suất phát sinh, bà T không có yêu cầu.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đất Đỏ phát biểu ý kiến:

- *Về tố tụng*: Hội đồng xét xử, Thẩm phán, Thư ký đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình thụ lý, chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ; bị đơn vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc Hội đồng tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là đúng như theo quy định tại khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- *Về nội dung*: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà Lê Thị Kim T khởi kiện bà Nguyễn Thị Phương T1 và ông Nguyễn Hữu N để yêu cầu thanh toán tiền vay và góp, mua hụi nên xác định quan hệ pháp luật cần giải quyết là "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" và "Hợp đồng góp hụi*".

[1.2] Về thẩm quyền: Bị đơn bà Nguyễn Thị Phương T1 và ông Nguyễn Hữu N có nơi cư trú tại thị trấn Đất Đỏ, huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu nên căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đất Đỏ.

[1.3] Về sự tham gia phiên tòa của các đương sự: Bị đơn bà Nguyễn Thị Phương T1 và ông Nguyễn Hữu N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt lần thứ hai không có lý do nên căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà T1, ông N.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] *Về yêu cầu xem xét nghĩa vụ trả tiền nợ vay*:

Bà Lê Thị Kim T yêu cầu bà Nguyễn Thị Phương T1 và ông Nguyễn Hữu N thanh toán số tiền vay gốc chưa thanh toán là 350.000.000đồng (Ba trăm năm mươi ngàn đồng). Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, bà T đã cung cấp cho Tòa án 02 giấy tay có chứa đựng nội dung: bà T1 xác nhận ngày 28/12/2016 vay số tiền 150.000.000đồng; ngày 15/9/2018 vay số tiền 200.000.000đồng (Hai trăm triệu đồng), bên dưới có ký và ghi họ tên "*Nguyễn Thị Phương T1* " (BL: 37, 42).

Xét, trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án đã tống đạt các văn bản tố tụng, thể hiện rõ nội dung vụ án và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cùng như tài liệu, chứng cứ kèm theo do nguyên đơn nộp kèm. Tuy nhiên, bà T1 và ông N không tới Tòa án làm việc, không cung cấp tài liệu, chứng cứ, không có văn bản trình bày ý kiến phản đối với yêu cầu khởi kiện của bà T. Căn cứ theo biên bản lấy lời khai của bà T1 tại Công an huyện Đất Đỏ, bà T1 thừa nhận có vay bà T 350.000.000đồng (Ba trăm năm mươi triệu đồng) (BL: 62).

Theo quy định tại khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự thì "*Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc*".

Từ những phân tích ở trên, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ xác định, bà Thanh có cho bà T1 vay số tiền như trên là đúng và đến nay chưa thanh toán là có thật. Vì vậy, căn cứ Điều 466, 470 Bộ luật Dân sự năm 2015, buộc bà T1 có nghĩa vụ phải trả cho bà Thanh số tiền nợ vay là 350.000.000đồng (Ba trăm năm mươi triệu đồng).

[2.1] *Về yêu cầu xem xét nghĩa vụ trả tiền nợ hụi*:

- Đối với số tiền góp hụi: Xét lời khai của bà T trong qúa trình tham gia tố tụng, lời khai của bà T1 tại các biên bản lấy lời khai của Công an huyện Đất Đỏ (BL: 59, 64) và kết luận xác minh tin báo về tội phạm ngày 7-10-2020, thông báo giải quyết nguồn tin về tội phạm số 107/TB ngày 8-10-2020 của Cơ quan Cảnh sát điều tra huyện Đất Đỏ (BL: 36, 70) có sự phù hợp với nhau. Từ đó, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: Vào ngày 6-8-2018, bà T có tham gia góp hụi trong dây 10.000.000đồng/tháng/người do bà T1 làm chủ. Loại hụi đầu thảo; Hụi gồm 28 hụi viên, bà T góp được 13 lần thì bà T1 không tổ chức góp hụi nữa và sau đó đã trả lại cho bà T số tiền 35.000.000đồng. Như vậy, số tiền còn lại bà T1 chưa thanh toán cho bà T trong dây này là 95.000.000đồng (Chín mươi lăm triệu đồng).

- Đối với số tiền mua hụi: Căn cứ theo giấy tay do bà T cung cấp và lời khai của bà T1 tại Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Đất Đỏ thì bà T đã mua của bà T1 3 phần hụi vào các ngày 6/01/2019, 6/12/2018, 6/9/2018 với tổng cộng số tiền là 705.500.000đồng. Sau khi không tham gia góp hụi nữa, bà T1 đã trả cho bà T nhiều lần với tổng số tiền là 230.000.000đồng. Nay, bà T yêu cầu bà T1 và ông N phải trả thêm cho số tiền 610.000.000đồng (Sáu trăm mười triệu đồng).

Xét, theo thỏa thuận của các giấy tay thì bà T1 sẽ trả cho bà Thanh số tiền trên 3 phần hụi mua khi kết thúc dây hụi là 840.000.000đồng (Tám trăm bốn mươi

triệu đồng). Tuy nhiên, các dây hụi chỉ góp gần một nữa thời gian thì không góp nữa, như vậy dây hụi chưa mãn, chưa kết thúc; ngoài ra, các phần hụi bán, bà T1 không phải là hụi viên nhưng lại đứng ra bán là không đúng đối tượng, bà T biết bà T1 không có quyền được bán nhưng vẫn tin tưởng mua là không phù hợp với quy định pháp luật. Do đó, việc mua bán này là vô hiệu, chỉ trả lại cho nhau những gì đã nhận. Bà T1 nhận từ bà Thanh số tiền bán 3 dây hụi là 705.500.000đồng và đã trả lại 230.000.000đồng; như vậy, bà T1 còn phải trả lại cho bà T thêm 475.500.000đồng (Bốn trăm, bảy mươi lăm triệu, năm trăm ngàn đồng).

Tổng cộng, bà T1 phải trả cho bà Thanh số tiền góp và mua trong các dây hụi là 570.500.000đồng (Năm trăm bảy mươi triệu, năm trăm ngàn đồng).

[2.2] *Về lãi suất phát sinh*: Bà T không có yêu cầu nên không xem xét.

[2.3] *Xét về nghĩa vụ liên đới*: Tại các giấy tay vay nợ, mua bán, góp hụi không có chữ ký xác nhận của ông N. Tuy nhiên, theo kết quả trích lục lời khai của bà N tại cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Đất Đỏ thì ông N thừa nhận bà T1 vay mượn tiền để làm nhà máy sấy lúa, không sử dụng tiền vào mục đích khác và đồng ý cùng bà T1 trả nợ cho những người vợ ông nợ (BL: 51, 56). Xét, đây là sự tự nguyện của ông N, không trái pháp luật, đạo đức xã hội đồng thời các khoản nợ này phát sinh trong thời kỳ hôn nhân, phục vụ nhu cầu kinh doanh chung cho gia đình nên cần buộc ông N có nghĩa vụ liên đới cùng bà T1 trả số nợ nêu trên cho bà T là phù hợp.

[3] ***Về án phí***: Căn cứ theo khoản 4 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường Vụ Quốc Hội thì bà Thanh phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận, tuy nhiên, bà T thuộc đối tượng người cao tuổi, đã có đơn yêu cầu nên miễn án phí cho bà T. Đối với bà T1 và ông N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn được Tòa án chấp nhận, cụ thể là 36.000.000đồng + (120.500.000đồng x 3%) = 39.615.000đồng (Ba mươi chín triệu, sáu trăm mười lăm ngàn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 227, các Điều 228, 266, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 463, Điều 466 của Bộ luật dân sự 2015;

Căn cứ Điều 25; Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình 2014;

Căn cứ các Điều 14, 15, 19, 22, 29 Nghị định 144/2006/NĐ –CP ngày 27 tháng 11 năm 2006 của Chính phủ;

Căn cứ Khoản 4 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy Ban thường Vụ Quốc Hội.

***Tuyên xử*:**

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Kim T đối với bà Nguyễn Thị Phương T1, ông Nguyễn Hữu N về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*", "*Tranh chấp hợp đồng góp hụi*".

2. Buộc bà Nguyễn Thị Phương T1 và ông Nguyễn Hữu N có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị Kim T số tiền vay là 350.000.000đồng và số tiền góp hụi, mua hụi là 570.500.000đồng; Tổng cộng là: 920.500.000đồng (Chín trăm hai mươi triệu, năm trăm ngàn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất qui định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. *Về án phí dân sự sơ thẩm*:

- Miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch cho bà Lê Thị Kim Thanh.

- Bà Nguyễn Thị Phương T1 và ông Nguyễn Hữu N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 39.615.000đồng (Ba mươi chín triệu, sáu trăm mười lăm ngàn đồng).

4. Đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh BR-VT;
- VKSND huyện Đất Đỏ;
- Chi cục THADS huyện Đất Đỏ;
- Các đương sự;
- Lưu:VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Thị Thanh Tuyền